

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1228 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Hàm Thuận Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án sau 03 năm chưa thực hiện; danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc, thị xã La Gi và thành phố Phan Thiết;

Căn cứ Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất

trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 của huyện Hàm Thuận Bắc;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Hàm Thuận Bắc tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 19/6/2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 261/TTr-SNNMT ngày 24/6/2025, Thông báo thẩm định kế hoạch sử dụng đất số 202/TB-SNNMT ngày 24/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có trách nhiệm:
 - a) Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
 - c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
 - d) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất/quyền thuê đất theo đúng kế hoạch sử

dụng đất đã được phê duyệt và theo đúng quy định pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải xem xét, đánh giá năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

đ) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật đất đai, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

e) Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

g) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

b) Tham mưu việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất/quyền thuê đất đối với các dự án theo đúng quy định của pháp luật đất đai, quy định của pháp luật khác có liên quan và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Hàm Thuận Bắc và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về trình tự thủ tục, thành phần, nội dung hồ sơ phù hợp với quy định của pháp luật; đảm bảo tính chính xác, đồng bộ đối với các thông tin, số liệu, bản đồ có liên quan nêu tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Hàm Thuận Bắc đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và Báo

cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Thuận Bắc theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hàm Thuận Bắc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, THĐT, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Hải

Phụ lục 1:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số 1228 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phủ Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	123.438,84	1.287,44	2.031,65	9.639,50	5.394,59	4.890,84	1.234,46	7.678,76	8.922,63	12.192,27	4.607,09	6.206,42	11.030,44	10.643,75	12.221,28	10.392,00	11.926,26	3.139,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.498,50	314,33	207,71	1.016,13	462,69	485,35	158,37	1.242,24	156,30		843,48	1.104,96	66,56	1.941,41	96,04	997,67	1.267,73	137,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.351,86	314,33	207,71	1.016,13	462,69	485,35	158,37	1.242,24	148,77		843,48	1.104,86	48,25	1.941,41	48,93	997,67	1.194,14	137,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	146,64								7,52			0,10	18,32		47,11		73,59	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.598,06	56,02	119,56	2.622,29	454,97	657,68	5,30	1.009,62	382,28	2,01	587,82	618,14	363,90	401,59	263,66	1.649,95	1.369,44	33,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.785,10	917,09	1.554,27	3.721,89	2.774,17	2.699,08	1.062,44	3.187,52	1.399,69	3.111,25	3.076,50	1.724,42	921,55	1.547,33	3.529,26	1.250,14	1.346,03	2.962,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.373,89			1.626,67				659,35	1.258,21	8.948,96		1.912,02	8.334,78	837,96	3.044,38	4.869,74	5.881,82	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.780,09		150,11	618,52	1.532,07	996,58		1.513,95	5.726,15	128,94	86,93	832,72	1.343,65	5.915,05	5.287,94	1.604,57	2.042,91	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.821,86			391,83	1.532,07				5.413,97	128,94	86,93	387,46	277,21	5.666,36	5.287,94	1.606,24	2.042,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,41				6,72		6,20			1,11	0,16						8,32	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	238,52			28,32	46,65	52,15		59,73			11,35	14,16				16,15	10,01	
1.9	Đất làm muối	LMU	1,98						1,98											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,29			5,68	117,32		0,17	6,35			0,85			0,41		3,78		4,73
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10.045,76	432,25	453,18	628,99	836,11	662,78	549,74	643,15	154,42	1.668,72	429,50	923,89	385,07	534,08	328,89	437,88	379,34	599,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.615,97			80,78	191,31	157,05	280,03	131,19	40,38	30,56	115,46	104,44	19,49	91,36	34,03	67,29	62,82	209,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	259,51	149,44	110,07															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,28	4,16	0,52	2,05	0,94	1,01	1,73	0,99	0,03	0,90	1,58	1,85	0,29	0,62	0,51	1,17	0,44	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	387,16			42,26	175,96	11,36		7,18			49,41			43,62		57,37		
2.5	Đất an ninh	CAN	13,97	1,34	0,14	0,18	0,20	0,20	0,09	0,25	0,09	0,18	10,22	0,13	0,19	0,02	0,32	0,14	0,10	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	173,77	25,77	8,15	9,43	9,74	20,47	12,87	6,57	3,94	5,64	8,44	6,49	1,88	6,19	4,75	8,92	26,17	8,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,27	3,35	0,49	1,81	0,10	3,25	1,30	1,24	0,05		0,23	0,18		0,11	0,27	2,01	0,26	1,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	18,86	0,35															18,51	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,51	2,24	0,17	0,29	0,14	0,91	0,14	0,16	0,47	0,46	1,02	0,48	0,14	0,16	0,44	0,12	0,09	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,77	14,13	5,39	4,26	5,18	11,28	8,63	5,17	1,36	3,98	4,39	3,73	1,61	4,38	2,66	4,47	5,43	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,80	2,46	1,13	3,07	0,94		2,80		1,70		2,38	1,87		0,75	1,05	2,32	1,50	1,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,38				3,38													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phủ Long	Xã Hồng Liên	Xã Hàm Liên	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,18	3,24	0,97			5,03			0,36	1,20	0,42	0,23	0,13	0,79	0,33		0,38	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	823,53	11,76	22,24	146,16	65,47	198,54	116,38	51,95	0,46	8,52	50,88	17,13	0,35	2,68	1,71	36,80	7,55	84,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	50,34				50,34													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,84	7,00	2,52			10,32												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	232,68	4,53	0,88	5,11	2,36	3,69	114,11	4,88	0,34	6,20	1,29	1,26	0,35	2,68	0,76	1,65	1,45	81,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,65	0,23	1,76	6,63		9,30	2,27	0,11	0,12	2,32		0,30			0,95	9,85		3,81
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	483,02		17,08	134,42	12,77	175,23		46,96			49,59	15,57				25,30	6,10	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.746,31	139,70	104,12	249,07	200,44	113,06	62,07	107,71	43,59	1.580,39	128,01	176,34	198,39	239,42	43,77	148,11	152,21	61,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.364,70	109,51	75,99	126,33	127,61	104,47	55,80	99,76	31,99	43,88	93,04	124,10	11,98	74,06	36,22	116,93	73,89	59,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	315,47	23,37	23,90	63,17	56,63	3,45	0,15	6,64		1,16	33,05	38,26	3,40	10,63	4,79	30,36	15,69	0,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	0,39			0,22	0,39												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,63	2,23					0,40											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,94								10,94									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35,24			20,27		2,51	0,04						12,42					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.982,63		0,17	38,83	6,87	1,43	0,25	0,90		1.533,81	0,30	0,37	182,13	154,00	1,31	0,53	61,30	0,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,24		0,02	0,07	0,04	0,06	0,05	0,09	0,05		0,15	0,08	0,02		0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,83	0,67	3,80	0,44	1,38	0,63	0,30	0,36		1,23	0,98	0,37		0,44		0,27	0,19	0,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,86	3,29	0,25		7,66	0,14	3,73		0,57	0,25	0,64	0,67	0,80	0,27	1,45		1,14	
2.9	Đất tôn giáo	TON	38,55	3,02	1,24	8,79	0,60	4,35	2,73	0,83		7,94	0,34	0,66		1,92	0,92	1,84	2,64	0,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36	0,26	0,19		0,07		0,53					0,34		0,07			0,14	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	586,61	22,65	180,01	46,49	12,79	96,97	4,55	51,20	8,24	1,38	17,14	15,09	2,85	12,56	46,61	26,88	24,84	16,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.375,11	71,94	25,08	43,78	178,59	59,77	68,76	285,28	57,69	33,21	48,02	601,42	161,63	135,62	196,27	89,36	102,43	216,26

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số 1228 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số 1228 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
(Kèm theo Quyết định số 1228 /QĐ-UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	661,45	24,82	49,10	125,21	17,05	30,30	20,87	66,66	10,44	7,00	47,91	26,42	3,09	31,02	2,59	49,47	21,71	127,80
	Trong đó:	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,28	3,76	2,87	3,81	1,32	3,79	0,63	2,62	0,65		1,52	5,30	0,50	2,24	0,30	2,06	2,01	0,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	66,92	2,52	4,11	17,97	2,08	2,47	2,29	7,08	1,01	0,10	1,34	3,41	2,59	1,70	0,27	4,60	3,45	9,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	492,07	18,54	21,07	103,43	13,65	24,04	7,95	56,77	0,43	6,90	44,71	17,71		10,99	2,02	34,78	12,12	116,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,68							0,19								6,36	4,13	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,11								8,35					16,09		1,67		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	19,02								2,93					16,09				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	31,39		21,05				10,00				0,34							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	3.327,96	6,00	6,00	329,97	139,88	20,00	10,00	328,61	317,60		30,00	482,26	1.066,44	254,69		320,51	6,00	10,00
-	Trong đó:	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	150,34	6,00	6,00	6,00	32,34	20,00	10,00	6,00			30,00	6,00		6,00		6,00	6,00	10,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	1.764,20							322,61				445,26	747,64	248,69				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																		
2.5	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp còn lại	MHT/NNP	1.413,42			323,97	107,54				317,60			31,00	318,80			314,51		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất	MHT/CNT	67,71			0,05	46,65							11,00					10,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ma Lâm	Thị trấn Phú Long	Xã Hồng Liêm	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Đức	Xã Hàm Thắng	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã Đa Mi	Xã Hàm Chính	Xã Hàm Trí	Xã Đông Tiến	Xã Hàm Phú	Xã La Dạ	Xã Thuận Hòa	Xã Thuận Minh	Xã Hàm Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn																			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	176,71	14,91	9,45	6,55	3,11	5,97	2,01	4,79	0,41	0,11	3,64	1,94	0,56	7,40	0,34	11,04	21,57	82,91
-	<i>Trong đó:</i>	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	10,01												0,28					9,73
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	20,47												0,28					20,19
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,62																	6,62
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,20															0,20		
4.6	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp còn lại	MHT/PNN	139,41	14,91	9,45	6,55	3,11	5,97	2,01	4,79	0,41	0,11	3,64	1,94		7,40	0,34	10,84	21,57	46,37

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.